

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGŨ HÀNH SƠN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/DS-ST

Ngày 16/7/2024

V/v “Yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ trả tiền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thị Trang

Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, Tp Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2023 về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 134A/2023/QĐST-DS ngày 25/6/2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Ngọc Đ** – Sinh năm: 1974 và bà **Hồ Thị K** - Sinh năm: 1976. Địa chỉ: 09 đường N, tổ 8x phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Hữu X** –Sinh năm: 1966 và bà **Lê Thị Thu H** - Sinh năm: 1976. Địa chỉ: 3x đường D, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Huỳnh Thị T** – Sinh năm: 1975 – Địa chỉ: 1x Đường N, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

3.2. Bà **Nguyễn Thị S** – Địa chỉ: Phòng 7xx KCC V, tổ 94 phường N, quận S, TP Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

3.3. **Ngân hàng TMCP Đ.** Địa chỉ: 2x đường N, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Duy Q – Chức vụ: Chuyên viên – Địa chỉ liên hệ: Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh S – PGD Nguyễn Văn L, số 1x đường N, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy ủy số 1xx/UQ-PVBNVL ngày 4/5/2024 của GD PGD Nguyễn Văn L và Giấy ủy quyền số 62xx/UQ-PVB ngày 14/4/2020. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn - ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K trình bày:**

Vợ chồng ông bà làm nghề dọn vệ sinh cho các gia đình có nhu cầu dọn vệ sinh theo giờ. Trước đây, bà K có dọn vệ sinh cho nhà ông X, bà H được nhiều năm liền nên giữa ông bà có mối quan hệ thân quen. Vì vậy năm 2021 vợ chồng ông X, bà H có nhờ vợ chồng bà đứng ra vay dùm tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh S – PGD Nguyễn Văn L với số tiền 2.750.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng). Mục đích ông X, bà H vay là để hoàn công toà nhà của ông, bà. Khi nhờ vay thì hai bên thỏa thuận việc trả lãi hàng tháng là do vợ chồng ông X, bà H phải trả lãi cho Ngân hàng và để đảm bảo khoản nợ vay này vợ chồng bà K, ông Đ đã thế chấp nhà và đất tại thửa đất số 0x, tờ bản đồ số: Nx theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BE 778xxx, số vào sổ cấp GCN: CHO 34xx do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 20/10/2011 cho ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K. Ngoài ra vợ chồng ông Đ, bà K còn vay mượn của bà Huỳnh Thị T – Sinh năm: 1975 (Hàng xóm gần nhà ông bà) số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) để giao cho vợ chồng ông X, bà H. Tổng số tiền vợ chồng ông Đ, bà K vay mượn dùm cho vợ chồng ông X, bà H là 2.150.000.000 đồng (Ba tỷ, Một trăm năm mươi triệu đồng). Do tin tưởng nên vợ chồng ông, bà không yêu cầu vợ chồng ông X, bà H viết giấy nhận nợ hoặc bất kỳ bản cam kết nào.

Từ khi vay nợ đến nay thì vợ chồng ông X, bà H đã trả lãi cho Ngân hàng được một thời gian, sau đó không trả nữa. Buộc ông bà thay mặt vợ chồng ông X, bà H phải trả lãi cho Ngân hàng nhưng vẫn không trả đủ. Lo sợ về việc bị lừa nên ông bà đã gặp ông X làm việc và ông X đã viết cho vợ chồng ông, bà một tờ giấy xác nhận nợ vào ngày 01/10/2023.

Trước việc thường xuyên bị Ngân hàng hỏi thúc về khoản nợ vay nên buộc lòng vợ chồng ông bà phải bán nhà và đất trên để trả nợ cho Ngân hàng. Tính đến ngày 20/10/2023 ông bà phải trả khoản nợ vay cho Ngân hàng với số tiền là 2.878.850.000đ (Hai tỷ, Tám trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng), và trả luôn khoản vay cho bà Huỳnh Thị T là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) tiền mặt. Ông bà đã liên hệ nhiều lần với vợ chồng ông X, bà H để yêu cầu trả lại tiền cho ông bà nhưng vợ chồng họ cố tình trốn tránh.

Tại đơn khởi kiện ông Đ, bà K yêu cầu vợ chồng ông X, bà H phải trả lại cho ông, bà số tiền như sau:

- + Tiền nợ Ngân hàng: 2.878.850.000 đồng.
- + Tiền trả lãi thay: 100.571.982 đồng (Có bảng sao kê của Ngân hàng)
- + Tiền trả cho bà T: 400.000.000 đồng

Tổng cộng: 3.379.421.982 đồng (Ba tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi một nghìn, chín trăm tám mươi hai đồng).

Ngày 17/4/2024, ông Đ, bà K có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút phần trả lãi thay là 100.571.982 đồng, ông Đ, bà K yêu cầu:

- Tiền nợ Ngân hàng: 2.856.141.490 đồng (theo hồ sơ tất toán tại Ngân hàng).
- Tiền trả cho bà T: 400.000.000 đồng.

Tổng cộng: **3.256.141.490 đồng.**

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn- ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H :** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông X, bà H vẫn vắng mặt nên không ghi nhận lời khai của ông, bà trong hồ sơ vụ án và không có ý kiến phản hồi gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như ý kiến về việc có hay không yêu cầu phản tố.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- đại diện Ngân hàng TMCP Đ có Công văn trình bày:**

Ngày 29/12/2020, Ngân hàng Đ Chi nhánh S – PGD Nguyễn Văn L và ông Phạm Ngọc Đ, bà Hồ Thị K ký kết Hợp đồng hạn mức cho vay số 1xx/2020/HĐTD/PVB PGDNVL, trong đó Ngân hàng Đ đã giải ngân cho Khách hàng là: 1.000.000.000 VNĐ, với thời hạn là 36 tháng.

Ngày 29/12/2020, Ngân hàng Đ Chi nhánh S – PGD Nguyễn Văn L và ông Phạm Ngọc Đ, bà Hồ Thị K ký kết Hợp đồng cho vay số 1xx/2020/HĐTD/PVB – PGDNVL, trong đó Ngân hàng Đ đã giải ngân cho Khách hàng là: 900.000.000 VNĐ, với thời hạn là 240 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngày 05/07/2022, Ngân hàng Đ Chi nhánh S – PGD Nguyễn Văn L và ông Phạm Ngọc Đ, bà Hồ Thị K ký kết Hợp đồng tín dụng số 6x/2022/HĐTD/PVB – PGDNVL, trong đó Ngân hàng Đ đã giải ngân cho Khách hàng là: 2.750.000.000 VNĐ, với thời hạn là 300 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Đảm bảo cho các khoản vay nói trên, Khách hàng đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng theo Giấy nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 778xxx, Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH 03xxx và ký Hợp đồng thế chấp số 1xx/2020/HĐBĐ/PVB-PGDNVL được công chứng ngày 29 tháng 12 năm 2020 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Hải S.

Đến thời điểm ngày 20/10/2023, Khách hàng đã tất toán toàn bộ dư nợ tại Ngân hàng Đ là **2.856.141.490 VNĐ**, trong đó số tiền gốc là 2.658.249.830 VNĐ, lãi là: 119.518.160 VNĐ và phí phạt trả nợ trước hạn là 78.373.500 VNĐ. Trong cùng ngày 20/10/2023, Ngân hàng Đ đã bàn giao hồ sơ về tài sản bảo đảm cho KH. Hiện nay, Khách hàng đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng Đ, do đó Ngân hàng thông báo tới Tòa án nhân dân quận N được biết thông tin để xét xử vụ án theo đúng quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Huỳnh Thị T vắng mặt:** nên không ghi nhận lời khai của bà trong hồ sơ vụ án và không có ý kiến phản hồi gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như ý kiến về việc có hay không yêu cầu độc lập.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị S vắng mặt:** nên không ghi nhận lời khai của bà trong hồ sơ vụ án và không có ý kiến phản hồi gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như ý kiến về việc có hay không yêu cầu độc lập.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N** phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo đó, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của

mình theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chấp hành quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điều 280, 275, 351 BLDS chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K đối với ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H về việc “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”. Buộc ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K số tiền **3.256.141.490 đồng**. Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] **Về phần thủ tục:** Đơn khởi kiện của ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K nộp tại tòa án là đúng thủ tục và đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn - ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Huỳnh Thị T, bà Nguyễn Thị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - đại diện Ngân hàng TMCP Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án:

Trước đây, bà K có làm nghề dọn vệ sinh cho nhà ông X, bà H được nhiều năm liền nên giữa ông bà có mối quan hệ thân quen. Năm 2020 vợ chồng ông X, bà H có nhờ vợ chồng bà đứng ra vay dùm tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh S – PGD Nguyễn Văn L với số tiền 1.900.000.000 đồng. Sau đó tất toán đến năm 2022 vay tiếp số tiền **2.750.000.000 đồng** (Hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng). Mục đích ông X, bà H vay là để hoàn công toà nhà của ông, bà. Khi nhờ vay thì hai bên thỏa thuận việc trả lãi hàng tháng là do vợ chồng ông X, bà H phải trả lãi cho Ngân hàng và để đảm bảo khoản nợ vay này vợ chồng bà K, ông Đ đã thế chấp nhà và đất tại thửa đất số 0x, tờ bản đồ số: Nx theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BE 778xxx, số vào sổ cấp GCN: CHO 34xx do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 20/10/2011 cho ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K. Ngoài ra vợ chồng ông Đ, bà K còn vay mượn của bà Huỳnh Thị T – Sinh năm: 1975 (Hàng xóm gần nhà ông Đ, bà K) số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) để giao cho vợ chồng ông X, bà H. Tổng số tiền vợ chồng ông Đ, bà K vay mượn dùm cho vợ chồng ông X, bà H là 3.150.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Do tin tưởng nên vợ chồng ông, bà không yêu cầu vợ chồng ông X, bà H viết giấy nhận nợ hoặc bất kỳ bản cam kết nào.

Từ khi vay nợ đến nay thì vợ chồng ông X, bà H đã trả lãi cho Ngân hàng được một thời gian, sau đó không trả nữa. Buộc ông bà thay mặt vợ chồng ông X,

bà H phải trả lãi cho Ngân hàng nhưng vẫn không trả đủ. Lo sợ về việc bị lừa nên ông bà đã gặp ông X làm việc và ông X đã viết cho vợ chồng ông, bà một tờ giấy xác nhận nợ vào ngày 01/10/2023.

Trước việc thường xuyên bị Ngân hàng hỏi thúc về khoản nợ vay nên buộc lòng vợ chồng ông bà phải bán nhà và đất trên để trả nợ cho Ngân hàng. Tính đến ngày 20/10/2023 ông bà phải trả khoản nợ vay cho Ngân hàng với số tiền là 2.878.850.000đ (Hai tỷ, Tám trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng), và trả luôn khoản vay cho bà Huỳnh Thị T là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) tiền mặt. Ông bà đã liên hệ nhiều lần với vợ chồng ông X, bà H để yêu cầu trả lại tiền cho ông bà nhưng vợ chồng họ cố tình trốn tránh.

Tại phiên toà hôm nay, ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K yêu cầu ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H phải trả lại cho vợ chồng ông, bà số tiền mà họ đã trả nợ thay ông X, bà H trả cụ thể: Tiền nợ trả cho Ngân hàng: 2.856.141.490 đồng (theo hồ sơ tất toán tại Ngân hàng) + Tiền trả cho T: 400.000.000 đồng. Tổng cộng: **3.256.141.490 đồng**. Đối với số tiền mà ông bà đã trả lãi thay cho vợ chồng ông X trong suốt quá trình vay là 100.571.982 đồng thì ông bà đã có đơn xin rút yêu cầu này.

[2.1] Xét câu của nguyên đơn thì thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp 01 tờ Giấy viết tay ngày 01/10/2023 của ông Nguyễn Hữu X, theo đó nội dung như sau: Ông X xác nhận tháng 06/2022 ông được vợ chồng cô Hồ Thị K và chồng Phạm Ngọc Đ cho mượn sổ nhà và đất, địa chỉ: số 52 đường C, phường H, quận N, Đà Nẵng để vay Ngân hàng số tiền 2.750.000.000 đồng và có nhờ cô K vay hàng xóm số tiền 400.000.000 đồng.

Bên cạnh đó, nguyên đơn cung cấp 01 tờ giấy mượn tiền viết tay của bà Huỳnh Thị T với nội dung: Bà T đã nhận đủ số tiền mà cô Hồ Thị K mượn dùm cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu X, bà Lê Thị Thu H số tiền 400.000.000 đồng.

Ngoài ra, Ngân hàng TMCP Đ cung cấp:

+ Ngày 29/12/2020 bà K, ông Đ có vay Ngân hàng theo hợp đồng hạn mức cho vay số 1xx/2020/HĐTD/PVB-PGDNVL số tiền 900.000.000 đồng, với thời hạn là 240 tháng. Số tiền này giải ngân vào tài khoản của ông Nguyễn Hữu X.

+ Ngày 29/12/2020 bà K, ông Đ có vay Ngân hàng theo hợp đồng hạn mức cho vay số 1xx/2020/HĐTD/PVB-PGDNVL số tiền 1.000.000.000 đồng, với thời hạn là 36 tháng. Số tiền này được giải ngân vào tài khoản của bà Lê Thị Thu H .

+ Ngày 05/7/2022, bà K, ông Đ có vay Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 6x/2022/HĐTD/PVB-PGDNVL số tiền 2.750.000.000 đồng, với thời hạn là 300 tháng. Số tiền này được giải ngân vào tài khoản của bà Nguyễn Thị S (là mẹ ruột của bà Lê Thị Thu H).

Để đảm bảo các khoản vay này, bà K, ông Đ đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 9x/2020/HĐBĐ/PVB-PGDNVL ngày 29/12/2020 đối với nhà và đất tại thửa đất số 0x, tờ bản đồ số: Nx theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BE 778xxx, số vào sổ cấp GCN: CHO 34xx do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 20/10/2011 cho ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K.

Theo nguyên đơn khai nhận, đối với số tiền 1.900.000.000 đồng họ đã tất toán và đến năm 2022 thì ông bà tiếp tục vay số tiền 2.750.000.000 đồng để đưa cho ông X, bà .

Theo cung cấp của Ngân hàng, ngày 20/10/2023, ông Đ, bà X đã tất toán toàn bộ dư nợ tại Ngân hàng Đ với số tiền là **2.856.141.490** đồng, trong đó số tiền gốc là 2.658.249.830 đồng, lãi là: 119.518.160 đồng và phí phạt trả nợ trước hạn là 78.373.500 đồng.

[2.2] Từ những chứng cứ nêu trên, HĐXX xác định lời khai của nguyên đơn là có cơ sở, việc vợ chồng ông Đ, bà K đứng ra vay Ngân hàng số tiền 2.750.000.000 đồng và mượn tiền của bà T 400.000.000 đồng để đưa cho vợ chồng ông X, bà H là có thật. Nay ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K yêu cầu ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H phải trả lại cho vợ chồng ông, bà số tiền mà họ đã trả nợ thay ông X, bà H cụ thể: Tiền trả cho Ngân hàng: 2.856.141.490 đồng + Tiền trả cho T: 400.000.000 đồng, tổng cộng: **3.256.141.490 đồng**. HĐXX xét thấy yêu cầu này hoàn toàn hợp lý, có cơ sở nên cần chấp nhận, buộc bị đơn - ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H phải trả cho ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K số tiền **3.256.141.490 đồng** là phù hợp với Điều 116, 119, 280, 466, 469 BLDS.

[2.3] Do nguyên đơn rút yêu cầu trả số tiền mà nguyên đơn đã trả lãi thay cho vợ chồng ông X, bà H trong suốt quá trình vay là 100.571.982 đồng nên HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[3] **Án phí dân sự sơ thẩm:** Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 116, 119, 280, 466, 469 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K đối với ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

1.1 Xử: Buộc ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K số tiền **3.256.141.490 đồng** (Ba tỷ hai trăm năm mươi sáu triệu một trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm chín mươi đồng).

1.2 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K về việc buộc ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H trả lại số tiền mà ông Đ, bà K đã trả lãi thay cho vợ chồng ông X, bà H trong suốt quá trình vay là 100.571.982 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải

trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn - ông Nguyễn Hữu X và bà Lê Thị Thu H phải chịu **97.122.830 đồng** (*Chín mươi bảy triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm ba mươi đồng*)

Hoàn trả lại cho ông Phạm Ngọc Đ và bà Hồ Thị K số tiền tạm ứng án phí **49.794.220 đồng** (*Bốn mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi bốn nghìn, hai trăm hai mươi đồng*) theo biên lai thu số 95xx ngày 22/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản sao án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận N;
- Chi cục THA dân sự quận N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN THỊ TRÂM